

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển mạng đường bộ cao tốc Việt Nam đến năm 2020 và tầm nhìn sau năm 2020

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Xét đề nghị của Bộ Giao thông vận tải (tờ trình số 7056/TTr-BGTVT ngày 05 tháng 11 năm 2007) về Quy hoạch phát triển mạng đường bộ cao tốc Việt Nam đến năm 2020 và tầm nhìn sau năm 2020,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch phát triển mạng đường bộ cao tốc Việt Nam đến năm 2020 và tầm nhìn sau năm 2020 với những nội dung chủ yếu như sau:

1. Quan điểm:

Xây dựng mạng đường bộ cao tốc quốc gia hoàn chỉnh, hợp lý, đáp ứng yêu cầu phát triển lâu dài của đất nước để nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp vào năm 2020. Mạng đường bộ cao tốc bao gồm các trục chính có lưu lượng xe cao, liên kết với hệ thống đường bộ, kết cấu hạ tầng của các phương thức vận tải khác nhằm khai thác đồng bộ, chủ động và hiệu quả các dịch vụ vận tải trong phát triển kinh tế. Quy hoạch này làm cơ sở để xác định nguồn vốn đầu tư, quỹ đất và tiến trình thực hiện các dự án đường bộ cao tốc từ nay đến năm 2020 và những năm tiếp theo.

2. Mục tiêu:

- Nhanh chóng hình thành mạng đường bộ cao tốc quốc gia, bảo đảm kết nối các trung tâm kinh tế trọng điểm, các cửa khẩu chính, các đầu mối giao thông quan trọng có nhu cầu vận tải lớn, tốc độ cao. Trong đó, tập trung xây dựng tuyến đường bộ cao tốc Bắc Nam, ưu tiên các tuyến đường cao tốc nối các thành phố lớn (Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng), các tuyến ra các cảng biển lớn.

- Tạo khả năng liên kết cao với các phương thức vận tải hiện đại khác và hội nhập khu vực, quốc tế.

- Đường bộ cao tốc được thiết lập tách biệt nhưng phải đảm bảo liên kết được với mạng đường bộ hiện có, bảo đảm môi trường và cảnh quan.

- Góp phần giải quyết ách tắc giao thông, trước hết tại các thành phố lớn như Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh.

- Các tuyến đường cao tốc trong Quy hoạch được hoạch định với quy mô hoàn chỉnh, tuy nhiên trong quá trình thực hiện có thể phân kỳ xây dựng để phù hợp với lưu lượng xe và khả năng huy động nguồn vốn, nhưng phải tiến hành quản lý quỹ đất để hạn chế chi phí giải phóng mặt bằng sau này.

3. Quy hoạch phát triển mạng đường bộ cao tốc Việt Nam:

Trên cơ sở dự báo nhu cầu vận tải, định hướng phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2020 của đất nước; định hướng phát triển kinh tế của 3 vùng kinh tế trọng điểm; Chiến lược phát triển giao thông vận tải đến năm 2020 và tầm nhìn ngoài năm 2020, Quy hoạch xác lập mạng đường bộ cao tốc Việt Nam gồm 22 tuyến với tổng chiều dài 5.873 km gồm:

a) Tuyến cao tốc Bắc - Nam:

Gồm có 02 tuyến với tổng chiều dài khoảng 3.262 km.

- Tuyến cao tốc Bắc - Nam phía Đông, chiều dài khoảng 1.941 km.

- Tuyến cao tốc Bắc - Nam phía Tây, chiều dài khoảng 1.321 km.

b) Hệ thống đường cao tốc khu vực phía Bắc:

Gồm 07 tuyến hướng tâm kết nối với Thủ đô Hà Nội với tổng chiều dài 1.099 km, cụ thể các tuyến như sau:

+ Lạng Sơn - Bắc Giang - Bắc Ninh, dài 130 km;

+ Hà Nội - Hải Phòng, dài 105 km;

+ Hà Nội - Việt Trì - Lào Cai, dài 264 km;

+ Nội Bài - Hạ Long - Móng Cái, dài 294 km;

+ Hà Nội - Thái Nguyên - Chợ Mới (Bắc Kạn), dài 90 km;

+ Láng - Hoà Lạc - Hoà Bình, dài 56 km;

+ Ninh Bình - Hải Phòng - Quảng Ninh, dài 160 km.

c) Hệ thống đường cao tốc khu vực miền Trung và Tây Nguyên:

Gồm 03 tuyến với tổng chiều dài 264 km, cụ thể các tuyến như sau:

+ Hồng Lĩnh (Hà Tĩnh) - Hương Sơn (Hà Tĩnh), dài 34 km;

+ Cam Lộ (Quảng Trị) - Lao Bảo (Quảng Trị), dài 70 km;

+ Quy Nhơn (Bình Định) - Pleiku (Gia Lai), dài 160 km.

d) Hệ thống đường cao tốc khu vực phía Nam:

Gồm 07 tuyến với tổng chiều dài 984 km, cụ thể như sau:

+ Biên Hoà (Đồng Nai) - Vũng Tàu (Bà Rịa - Vũng Tàu), dài 76 km;

+ Dầu Giây (Đồng Nai) - Đà Lạt (Lâm Đồng), dài 209 km;

+ Thành phố Hồ Chí Minh - Thủ Dầu Một (Bình Dương) - Chơn Thành (Bình Phước), dài 69 km;

+ Thành phố Hồ Chí Minh - Mộc Bài (Tây Ninh), dài 55 km;

+ Châu Đốc (An Giang) - Cần Thơ - Sóc Trăng, dài 200 km;

+ Hà Tiên - Rạch Giá (Kiên Giang) - Bạc Liêu, dài 225 km;

+ Cần Thơ - Cà Mau, dài 150 km.

đ) Hệ thống đường vành đai cao tốc tại thành phố Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh

- Thành phố Hà Nội:

+ Vành đai 3, dài 56 km;

+ Vành đai 4, dài 125 km.

- Thành phố Hồ Chí Minh:

+ Vành đai 3, dài 83 km.

(Đường vành đai 5 thành phố Hà Nội, vành đai 4 thành phố Hồ Chí Minh với chức năng nối các đô thị vệ tinh của 2 thành phố trong tương lai sẽ được xem xét, điều chỉnh trong quá trình thực hiện).

4. Danh mục, quy mô và tiến trình xây dựng các tuyến đường bộ cao tốc:

Danh mục, quy mô, ước tính tổng mức đầu tư, dự kiến tiến trình xây dựng các tuyến đường bộ cao tốc trong Phụ lục I.

5. Dự kiến quỹ đất:

Tổng quỹ đất dành cho xây dựng các tuyến đường bộ cao tốc theo Quy hoạch khoảng 41.104 ha, trong đó diện tích đã chiếm dụng của các tuyến đường đã và đang được xây dựng khoảng 2.916 ha, diện tích cần bổ sung thêm khoảng 38.188 ha (trong đó diện tích đất nông nghiệp ước tính khoảng 24.167 ha).

Chi tiết diện tích chiếm dụng đất cho từng tuyến và tổng hợp cho từng địa phương xem trong Phụ lục II.

6. Cơ chế, chính sách:

a) Cơ chế tạo vốn đầu tư

Vốn đầu tư xây dựng hệ thống đường bộ cao tốc được huy động từ các nguồn vốn sau:

- Nguồn vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước dưới hình thức Chính phủ vay hoặc bảo lãnh vay, phát hành trái phiếu công trình...;

- Nguồn vốn do các nhà đầu tư huy động để đầu tư xây dựng theo các hình thức BOT, BTO, BT, hợp tác nhà nước - tư nhân (PPP)...

Bộ Giao thông vận tải chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính xây dựng cơ chế tạo vốn để đầu tư mạng đường bộ cao tốc, theo hướng khuyến khích mọi thành phần kinh tế trong và ngoài nước tham gia đầu tư.

b) Áp dụng các khoa học công nghệ tiên tiến

Khuyến khích áp dụng công nghệ mới, vật liệu mới trong xây dựng đường cao tốc. Áp dụng các công nghệ tiên tiến về tổ chức Quản lý - Xây dựng - Khai thác: các thiết bị an toàn giao thông; công nghệ thông tin trong điều hành, quản lý và khai thác.

c) Tổ chức quản lý

Bộ Giao thông vận tải là cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư xây dựng và khai thác mạng đường bộ cao tốc trên phạm vi toàn quốc.

d) Xây dựng các chính sách đồng bộ để thực hiện Quy hoạch

- Xây dựng chính sách tạo lập môi trường cạnh tranh bình đẳng của các nhà đầu tư, đồng thời xây dựng chính sách bảo vệ môi trường trong phát triển đường bộ cao tốc.

- Xây dựng chính sách phát triển nguồn nhân lực: mở rộng các hình thức đào tạo trong và ngoài nước về xây dựng, quản lý, khai thác đường bộ cao tốc.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Bộ Giao thông vận tải:

Chịu trách nhiệm quản lý và tổ chức thực hiện Quy hoạch.

Bộ Giao thông vận tải nghiên cứu hình thành các mô hình tổ chức phù hợp trong quản lý đầu tư, xây dựng và khai thác hệ thống đường bộ cao tốc; xây dựng Công ty đầu tư phát triển đường cao tốc Việt Nam (VEC) trở thành doanh nghiệp nòng cốt trong đầu tư, phát triển đường bộ cao tốc Việt Nam.

2. Các Bộ, ngành liên quan:

Theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với Bộ Giao thông vận tải và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố thực hiện các mục tiêu của quy hoạch, đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ với việc thực hiện Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội Việt Nam đến năm 2020 và tầm nhìn sau năm 2020, các kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của từng ngành và địa phương.

3. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố có liên quan:

- Phối hợp với Bộ Giao thông vận tải và các Bộ, ngành liên quan tổ chức triển khai thực hiện xây dựng các tuyến đường bộ cao tốc;

- Tiến hành rà soát, điều chỉnh các quy hoạch, các dự án trên địa bàn địa phương phù hợp với các nội dung của Quy hoạch này;

- Phê duyệt, quyết định theo thẩm quyền việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất sang xây dựng đường bộ cao tốc theo Luật Đất đai; quản lý chặt chẽ quỹ đất phục vụ triển khai Quy hoạch.

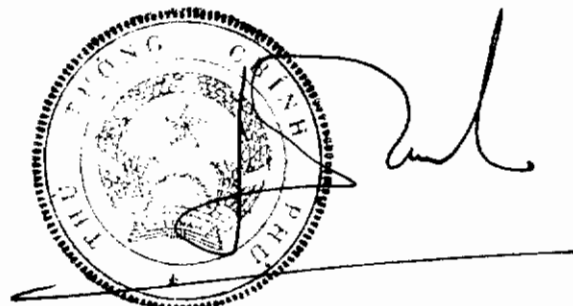
Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày ký.

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- HĐND, UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- VPCP: BTCN, các Phó Chủ nhiệm, các Vụ: KTTH, TH, NC, QHQT, ĐP, TKBT, TTĐT;
- Lưu: Văn thư, KTN (5). A. 200

THỦ TƯỚNG



Nguyễn Tấn Dũng



Phụ lục I

DANH MỤC CÁC TUYẾN ĐƯỜNG BỘ CAO TỐC QUỐC GIA ĐẾN NĂM 2020 VÀ TẦM NHÌN NGOÀI NĂM 2020

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1734/QĐ-TTg ngày 01 tháng 12 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Tuyến đường/ đoạn	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (km)	Quy mô (làn xe)	Ước tính TMBĐT (tỷ đồng)	Tiến trình đầu tư
	Trục cao tốc Bắc - Nam phía Đông						
1	Cầu Giẽ - Ninh Bình	Cầu Giẽ, Hà Tây	Thị xã Ninh Bình	50	6	9.300	Đang xây dựng, GD1: 4 làn xe
2	Ninh Bình - Thanh Hóa	Thị xã Ninh Bình	Huyện Quảng Xương, Thanh Hóa	75	6	12.380	Trước 2020
3	Thanh Hóa - Vinh	Thanh Hóa	Cầu Bến Thủy, thành phố Vinh	140	6	22.120	Trước 2020
4	Vinh - Hà Tĩnh	Vinh	Thị xã Hồng Lĩnh	20	4 - 6	2.580	Trước 2020
5	Hà Tĩnh - Quảng Trị	Ngã ba Bãi Vọt	Cam Lộ - Quảng Trị	277	4	21.610	
6	Quảng Trị - Đà Nẵng	Cam Lộ, Quảng Trị	Túy Loan, Đà Nẵng	178	4	18.160	Trước 2020
7	Đà Nẵng - Quảng Ngãi	Thành phố Đà Nẵng	Thị xã Quảng Ngãi	131	4	17.820	Trước 2020
8	Quảng Ngãi - Quy Nhơn	Thị xã Quảng Ngãi	An Nhơn, Bình Định	150	4	23.700	Trước 2020
9	Quy Nhơn - Nha Trang	An Nhơn, Bình Định	Thành phố Nha Trang	240	4	24.960	
10	Nha Trang - Dầu Giây	Thành phố Nha Trang	Dầu Giây, Đồng Nai	378	4 - 6	55.940	
11	Thành phố Hồ Chí Minh - Long Thành - Dầu Giây	Thành phố Hồ Chí Minh	Dầu Giây, Đồng Nai	55	6 - 8	18.880	Trước 2020
12	Long Thành - Nhơn Trạch - Bến Lức	Long Thành, Đồng Nai	Bến Lức, Long An	45	6 - 8	12.340	Trước 2020
13	Thành phố Hồ Chí Minh - Trung Lương	Chợ Dệm, thành phố Hồ Chí Minh	Trung Lương	40	8	13.200	Đang xây dựng, GD1: 4 làn xe
14	Trung Lương - Mỹ Thuận - Cần Thơ	Thành phố Hồ Chí Minh	Cần Thơ	92	6	26.250	Trước 2020

STT	Tuyến đường/ đoạn	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (km)	Quy mô (làn xe)	Ước tính TMDT (tỷ đồng)	Tiến trình đầu tư
	Trục cao tốc Bắc - Nam phía Tây						
15	Đoạn Hùng - Hoà Lạc - Phố Châu	Đoan Hùng, Phú Thọ	Phố Châu, Hà Tĩnh	457	4 - 6	53.930	
16	Ngọc Hồi - Chơn Thành - Rạch Giá	Ngọc Hồi, Kon Tum	Thị xã Rạch Giá, Kiên Giang	864	4 - 6	96.770	
	Khu vực phía Bắc						
1	Lạng Sơn - Bắc Giang - Bắc Ninh	Cửa khẩu Hữu Nghị	Cầu Như Nguyệt, QL1A mới, Bắc Ninh	130	4 - 6	12.220	Trước 2020
2	Hà Nội - Hải Phòng	Hà Nội	Hải Phòng	105	4 - 6	16.800	Trước 2020
3	Hà Nội - Lào Cai	Nội Bài, Hà Nội	Thành phố Lào Cai	264	4 - 6	15.580	Trước 2020
4	Hà Nội - Thái Nguyên	Hà Nội	Thành phố Thái Nguyên	62	4 - 6	4.220	Trước 2020
5	Thái Nguyên - Chợ Mới	Thành phố Thái Nguyên	Chợ mới	28	4 - 6	2.940	
6	Láng - Hoà Lạc	Láng	Hoà Lạc	30	6	7.650	Đang xây dựng
7	Hoà Lạc - Hoà Bình	Nút giao Hoà Lạc	Thành phố Hoà Bình	26	4 - 6	2.550	
8	Bắc Ninh - Hạ Long	Thành phố Bắc Ninh	Thành phố Hạ Long	136	6	19.040	Trước 2020
9	Hạ Long - Móng Cái	Thành phố Hạ Long	Thị xã Móng Cái	128	4 - 6	13.820	Trước 2020
10	Ninh Bình - Hải Phòng - Quảng Ninh	Thị xã Ninh Bình	Hạ Long	160	4	13.760	
	Khu vực miền Trung						
1	Hồng Lĩnh - Hương Sơn	Thị xã Hồng Lĩnh	Thị trấn Hương Sơn	34	4	2.450	
2	Cam Lộ - Lao Bảo	Thị trấn Cam Lộ, Quảng Trị	Cửa khẩu Lao Bảo	70	4	4.900	
3	Quy Nhơn - PleiKu	An Nhơn, Bình Định	Thành phố PleiKu	160	4	12.000	
	Khu vực phía Nam						
1	Dầu Giây - Đà Lạt	Dầu Giây	Thành phố Đà Lạt	189	4	19.280	Trước 2020
2	Biên Hoà - Vũng Tàu	Thành phố Biên Hoà	Thành phố Vũng Tàu	76	6	12.160	Trước 2020

STT	Tuyến đường/ đoạn	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (km)	Quy mô (làn xe)	Ước tính TMDT (tỷ đồng)	Tiến trình đầu tư
3	Thành phố Hồ Chí Minh - Thủ Dầu Một - Chơn Thành	Ngã tư Bình Phước	Chơn Thành	69	6 - 8	20.010	
4	Thành phố Hồ Chí Minh - Mộc Bài	VĐ3 thành phố Hồ Chí Minh	Cửa khẩu Mộc Bài	55	4 - 6	7.480	
5	Sóc Trăng - Cần Thơ - Châu Đốc	Thị xã Sóc Trăng	Thị xã Châu Đốc	200	4	24.200	
6	Hà Tiên - Rạch Giá - Bạc Liêu	Cửa khẩu Xà Xía, thị xã Hà Tiên	Thị xã Bạc Liêu	225	4	27.230	
7	Cần Thơ - Cà Mau	Thành phố Cần Thơ	Thành phố Cà Mau	150	4	24.750	
	Hệ thống đường vành đai thành phố Hà Nội						
1	Vành đai 3	Nội Bài, Hà Nội	Trùng với điểm đầu	56	4 - 6	17.990	Trước 2020
2	Vành đai 4	Sóc Sơn, Hà Nội	Trùng với điểm đầu	125	6 - 8	34.500	
	Hệ thống đường vành đai thành phố Hồ Chí Minh						
1	Vành đai 3	Nhon Trạch, Đồng Nai	Bình Chánh, thành phố Hồ Chí Minh	83	6 - 8	20.750	Trước 2020
	Cộng			5.753		766.220	

Ghi chú: bảng trên chưa kể các đoạn Bắc Ninh - Pháp Vân (40 km), Pháp Vân - Cầu Giẽ (30 km), Nội Bài - Bắc Ninh (30 km), Liên Khương - Đà Lạt (20 km).



Phụ lục II

BẢNG TỔNG HỢP DIỆN TÍCH ĐẤT ĐẠI CHIẾM DỤNG CỦA QUY HOẠCH

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1734/QĐ-TTg ngày 01 tháng 12 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Tên tỉnh	Các tuyến cao tốc đi qua	Diện tích chiếm dụng (ha)		Cộng (ha)		Diện tích đất nông nghiệp (ha)
			Diện tích đã chiếm dụng	Diện tích cần bổ sung thêm	Diện tích đã chiếm dụng	Diện tích cần bổ sung thêm	
I	Đồng bằng sông Hồng						
1	Hà Nội	Bắc - Nam phía Đông	166,80	0,00	457,20	2.620,49	2.620,49
		Hà Nội - Hải Phòng		68,03			
		Nội Bài - Hạ Long - Móng Cái	64,00	11,20			
		Hà Nội - Thái Nguyên		129,60			
		Hà Nội - Việt Trì - Lào Cai		177,16			
		Láng - Hoà Lạc - Hoà Bình	107,00				
		Vành đai 3 thành phố Hà Nội	119,40	134,50			
		Vành đai 4 thành phố Hà Nội		2.100,00			
2	Vĩnh Phúc	Vành đai 4 thành phố Hà Nội		1.300,00	0,00	1.618,88	1.618,88
		Hà Nội - Việt Trì - Lào Cai		318,88			
3	Bắc Ninh	Bắc - Nam phía Đông	122,40		190,40	1.776,90	1.776,90
		Nội Bài - Hạ Long - Móng Cái	68,00	152,90			
		Vành đai 4 thành phố Hà Nội		1.600,00			
		Hà Nội - Thái Nguyên		24,00			
4	Hà Tây	Bắc - Nam phía Đông	92,40	25,50	513,71	4.568,50	4.568,50
		Bắc - Nam phía Tây	53,31	143,00			
		Vành đai 4 thành phố Hà Nội		4.400,00			
		Láng - Hoà Lạc - Hoà Bình	368,00				

STT	Tên tỉnh	Các tuyến cao tốc đi qua	Diện tích chiếm dụng (ha)		Cộng (ha)		Diện tích đất nông nghiệp (ha)
			Diện tích đã chiếm dụng	Diện tích cần bổ sung thêm	Diện tích đã chiếm dụng	Diện tích cần bổ sung thêm	
5	Hải Dương	Hà Nội - Hải Phòng		434,82	0,00	528,82	528,82
		Nội Bài - Hạ Long - Móng Cái		94,00			
6	Hải Phòng	Hà Nội - Hải Phòng		309,86	0,00	569,32	569,32
		Ninh Bình - Hải Phòng - Quảng Ninh		259,46			
7	Hưng Yên	Vành đai 4 thành phố Hà Nội		1.800,00	0,00	2.028,16	2.028,16
		Hà Nội - Hải Phòng		228,16			
8	Thái Bình	Ninh Bình - Hải Phòng - Quảng Ninh		194,59	0,00	194,59	194,59
9	Hà Nam	Bắc - Nam phía Đông		122,40	0,00	122,40	122,40
10	Nam Định	Bắc - Nam phía Đông		102,00	0,00	274,97	274,97
		Ninh Bình - Hải Phòng - Quảng Ninh		172,97			
11	Ninh Bình	Bắc - Nam phía Đông		93,30	0,00	201,41	201,41
		Ninh Bình - Hải Phòng - Quảng Ninh		108,11			
II	Đông Bắc						
12	Bắc Kạn	Thái Nguyên - Chợ Mới		33,60		33,60	8,40
13	Lào Cai	Hà Nội - Việt Trì - Lào Cai		399,22	0,00	399,22	119,77
14	Yên Bái	Hà Nội - Việt Trì - Lào Cai		463,84	0,00	463,84	139,15
15	Thái Nguyên	Hà Nội - Thái Nguyên		114,00	0,00	198,00	66,60
		Thái Nguyên - Chợ Mới		84,00			
16	Lạng Sơn	Bắc - Nam phía Đông	144,97	346,85	144,97	346,85	138,74
17	Quảng Ninh	Nội Bài - Hạ Long - Móng Cái		1.077,80	0,00	1.142,66	349,29
		Ninh Bình - Hải Phòng - Quảng Ninh		64,86			
18	Bắc Giang	Vành đai 4 Tp. Hà Nội		1.300,00	64,40	1.439,61	705,84
		Bắc - Nam phía Đông	64,40	139,61			

STT	Tên tỉnh	Các tuyến cao tốc đi qua	Diện tích chiếm dụng (ha)		Cộng (ha)		Diện tích đất nông nghiệp (ha)
			Diện tích đã chiếm dụng	Diện tích cần bổ sung thêm	Diện tích đã chiếm dụng	Diện tích cần bổ sung thêm	
19	Phú Thọ	Hà Nội - Việt Trì - Lào Cai		228,90	49,92	328,75	164,37
		Bắc - Nam phía Tây	49,92	99,85			
III	Tây Bắc						
20	Hoà Bình	Bắc - Nam phía Tây	80,85	242,54	95,93	589,33	176,80
		Láng - Hoà Lạc - Hoà Bình	15,08	346,79			
IV	Bắc Trung Bộ						
21	Thanh Hoá	Bắc - Nam phía Đông		605,00	168,01	1,109,02	514,21
		Bắc - Nam phía Tây	168,01	504,02			
22	Nghệ An	Bắc - Nam phía Đông		506,00	166,74	908,96	333,59
		Bắc - Nam phía Tây	166,74	402,96			
23	Hà Tĩnh	Bắc - Nam phía Đông		588,50	7,58	780,46	273,79
		Bắc - Nam phía Tây	7,58	15,16			
		Hồng Lĩnh - Hương Sơn		176,80			
24	Quảng Bình	Bắc - Nam phía Đông		637,00	0,00	637,00	127,40
25	Quảng Trị	Bắc - Nam phía Đông		332,00	0,00	682,00	136,40
		Cam Lộ - Lao Bảo		350,00			
26	Thừa Thiên - Huế	Bắc - Nam phía Đông		360,00	0,00	360,00	108,00
V	Duyên hải Nam Trung Bộ						
27	Đà Nẵng	Bắc - Nam phía Đông	29,74	217,88	29,74	217,88	65,36
28	Quảng Nam	Bắc - Nam phía Đông		386,40	0,00	386,40	115,92
29	Quảng Ngãi	Bắc - Nam phía Đông		469,20	0,00	469,20	140,76
30	Bình Định	Bắc - Nam phía Đông		583,30	0,00	813,30	220,99
		Quy Nhơn - Pleiku		230,00			

STT	Tên tỉnh	Các tuyến cao tốc đi qua	Diện tích chiếm dụng (ha)		Cộng (ha)		Diện tích đất nông nghiệp (ha)
			Diện tích đã chiếm dụng	Diện tích cần bổ sung thêm	Diện tích đã chiếm dụng	Diện tích cần bổ sung thêm	
31	Phú Yên	Bắc - Nam phía Đông		510,00	0,00	510,00	102,00
32	Khánh Hoà	Bắc - Nam phía Đông		892,50	0,00	892,50	178,50
VI	Tây Nguyên						
33	Kon Tum	Bắc - Nam phía Tây	37,90	113,69	37,90	113,69	11,37
34	Gia Lai	Bắc - Nam phía Tây	156,64	469,91	156,64	1,019,91	101,99
		Quy Nhơn - Pleiku		550,00			
35	Đắk Lắk	Bắc - Nam phía Tây	138,95	416,86	138,95	416,86	41,69
36	Đắk Nông	Bắc - Nam phía Tây	123,79	371,38	123,79	371,38	37,14
37	Lâm Đồng	Dầu Giây - Đà Lạt	100,00	475,00	100,00	475,00	47,50
VII	Đông Nam Bộ						
38	Ninh Thuận	Bắc - Nam phía Đông		316,20	0,00	316,20	63,24
39	Bình Thuận	Bắc - Nam phía Đông		984,30	0,00	984,30	295,29
40	Bình Phước	Bắc - Nam phía Tây	198,32	612,04	198,32	946,84	222,85
		Thành phố Hồ Chí Minh - Thủ Dầu Một - Chơn Thành		334,80			
41	Tây Ninh	Bắc - Nam phía Tây		65,83	0,00	192,73	35,25
		Thành phố Hồ Chí Minh - Mộc Bài		126,90			
42	Bình Dương	Bắc - Nam phía Tây		151,15	0,00	188,95	34,01
		Thành phố Hồ Chí Minh - Thủ Dầu Một - Chơn Thành		37,80			
43	Đồng Nai	Bắc - Nam phía Đông		550,80	0,00	1,220,10	248,91
		Thành phố Hồ Chí Minh - Long Thành - Dầu Giây		35,70			
		Biên Hoà - Vũng Tàu		220,00			
		Dầu Giây - Đà Lạt		413,60			
44	Bà Rịa - Vũng Tàu	Biên Hoà - Vũng Tàu		198,00	0,00	198,00	59,40

STT	Tên tỉnh	Các tuyến cao tốc đi qua	Diện tích chiếm dụng (ha)		Cộng (ha)		Diện tích đất nông nghiệp (ha)
			Diện tích đã chiếm dụng	Diện tích cần bổ sung thêm	Diện tích đã chiếm dụng	Diện tích cần bổ sung thêm	
45	Tp. Hồ Chí Minh	Bắc - Nam phía Đông	21,00	110,25	125,00	704,65	704,65
		Thành phố Hồ Chí Minh - Long Thành - Dầu Giây		102,00			
		Thành phố Hồ Chí Minh - Mộc Bài		131,60			
		Vành đai 3 thành phố Hồ Chí Minh	104,00	360,80			
VIII	Đồng bằng sông Cửu Long						
46	Long An	Bắc - Nam phía Đông	105,00	41,25	105,00	297,24	220,44
		Bắc - Nam phía Tây		255,99			
47	Tiền Giang	Bắc - Nam phía Đông	42,00	322,50	42,00	322,50	322,50
48	Vĩnh Long	Bắc - Nam phía Đông		102,00	0,00	102,00	102,00
49	Đồng Tháp	Bắc - Nam phía Đông		61,20	0,00	278,18	278,18
		Bắc - Nam phía Tây		216,98			
50	An Giang	Bắc - Nam phía Tây		48,76	0,00	400,76	400,76
		Sóc Trăng - Cần Thơ - Châu Đốc		352,00			
51	Kiên Giang	Bắc - Nam phía Tây		63,39	0,00	877,39	701,91
		Hà Tiên - Rạch Giá - Bạc Liêu		814,00			
52	Cần Thơ	Bắc - Nam phía Đông		92,00	0,00	377,94	377,94
		Bắc - Nam phía Tây		21,94			
		Sóc Trăng - Cần Thơ - Châu Đốc		264,00			
53	Hậu Giang	Bắc - Nam phía Đông		322,00	0,00	564,00	564,00
		Hà Tiên - Rạch Giá - Bạc Liêu		88,00			
		Sóc Trăng - Cần Thơ - Châu Đốc		154,00			

STT	Tên tỉnh	Các tuyến cao tốc đi qua	Diện tích chiếm dụng (ha)		Cộng (ha)		Diện tích đất nông nghiệp (ha)
			Diện tích đã chiếm dụng	Diện tích cần bổ sung thêm	Diện tích đã chiếm dụng	Diện tích cần bổ sung thêm	
54	Sóc Trăng	Hà Tiên - Rạch Giá - Bạc Liêu		44,00	0,00	154,00	154,00
		Sóc Trăng - Cần Thơ - Châu Đốc		110,00			
55	Bạc Liêu	Bắc - Nam phía Đông		184,00	0,00	360,00	360,00
		Hà Tiên - Rạch Giá - Bạc Liêu		176,00			
56	Cà Mau	Bắc - Nam phía Đông		92,00	0,00	92,00	92,00
Tổng cộng					2.916,20	38.187,62	24.167,34
					41.103,82		